

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		470.698.749.495	420.768.265.529
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.678.041.196	86.137.255.570
1.	Tiền	111	V.1	11.135.406.914	44.137.255.570
2.	Các khoản tương đương tiền	112		25.542.634.282	42.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		40.000.000.000	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		164.220.093.133	202.261.712.395
1.	Phải thu của khách hàng	131		126.456.071.115	167.330.309.461
2.	Trả trước cho người bán	132		5.989.087.126	31.237.038.604
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		24.247.138.364	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.3	7.654.169.779	3.820.737.581
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(126.373.251)	(126.373.251)
IV.	Hàng tồn kho	140		218.151.510.429	120.700.537.902
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	218.151.510.429	120.700.537.902
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.649.104.738	11.668.759.662
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.089.612.865	10.404.554.199
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		647.765.506	920.612.557
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1.278.330.245	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		633.396.122	343.592.906

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208.550.682.838	240.228.776.565
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		201.178.417.742	226.697.452.696
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	201.147.459.541	226.632.721.911
	- Nguyên giá	222		461.595.666.321	450.256.194.006
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(260.448.206.780)	(223.623.472.095)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30.958.201	64.730.785
	- Nguyên giá	228		168.862.919	168.862.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(137.904.718)	(104.132.134)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	3.039.266.993	4.260.032.994
1.	Đầu tư vào công ty con	251		11.409.385.000	11.409.385.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258			94.200.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(8.370.118.007)	(7.243.552.006)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		4.332.998.102	9.271.290.875
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.332.998.102	9.271.290.875
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		679.249.432.333	660.997.042.094

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		397.991.891.771	362.892.664.494
I.	Nợ ngắn hạn	310		379.231.307.292	359.980.340.259
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	273.615.926.701	276.141.053.729
2.	Phải trả người bán	312		50.048.672.954	51.841.649.948
3.	Người mua trả tiền trước	313		2.022.461.474	13.435.127.080
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.620.798.738	8.615.238.973
5.	Phải trả người lao động	315		2.799.693.742	3.284.680.835
6.	Chi phí phải trả	316		387.079.469	790.456.521
7.	Phải trả nội bộ	317		16.259.408.362	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		24.451.184.564	3.562.621.779
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.026.081.289	2.309.511.394
II.	Nợ dài hạn	330		18.760.584.479	2.912.324.235
4.	Vay và nợ dài hạn	334		6.739.792.000	2.904.010.995
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		63.346.376	8.313.240
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		11.957.446.103	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		281.257.540.563	298.104.377.600
I.	Vốn chủ sở hữu	410		281.257.540.563	298.104.377.600
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243.799.460.000	212.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.908.605.064	8.580.104.274
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.783.883.110	2.119.632.715
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.783.883.110	2.119.632.715
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.981.709.279	73.285.007.896
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		679.249.432.333	660.997.042.094

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Quý IV/Năm 2010	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	215.136.997.478	760.999.929.801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		157.066.616
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế TTĐB, thuế XK, thuế VAT TT phải nộp		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	215.136.997.478	760.842.863.185
4. Giá vốn hàng bán	189.537.355.784	661.303.803.785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.599.641.694	99.539.059.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	357.884.473	3.757.566.507
7. Chi phí tài chính	4.858.804.189	40.373.415.927
- Trong đó : Lãi vay phải trả	1.865.688.993	11.175.097.291
8. Chi phí bán hàng	1.427.474.137	6.546.012.662
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.667.872.529	33.990.882.955
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.003.375.312	22.386.314.363
11. Thu nhập khác	1.209.077.577	4.174.683.008
12. Chi phí khác	907.883.789	19.981.357.142
13. Lợi nhuận khác	301.193.788	(15.806.674.134)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.304.569.100	6.579.640.229
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.829.266.848	5.875.861.020
- Phúc lợi công nhân	3.628.889	3.628.889
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.471.673.363	700.150.320

Biên Hòa, ngày 16 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc

Tsan Hsun Lin

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.304.569.100	81.988.482.642
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		36.824.734.685	36.038.403.541
- Các khoản dự phòng	03		1.562.566.001	(8.491.457.721)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.774.679.662	6.456.026.709
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(2.576.733.084)
- Chi phí lãi vay	06		1.865.688.993	13.303.726.822
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		53.332.238.441	126.718.448.909
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		38.024.663.097	(70.568.919.871)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(97.450.972.527)	49.432.438.425
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2.754.605.866	(3.445.669.114)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12			(9.827.788.335)
- Tiền lãi vay đã trả	13		1.865.688.993	(13.443.170.936)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.012.234.043)	(2.089.874.217)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(3.576.050.723)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(8.486.010.173)	73.199.414.138
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(11.339.472.315)	(19.615.478.814)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		90.909.091	203.411.629
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			2.449.636.686
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(11.248.563.224)	(16.962.430.499)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		115.212.223.297	557.471.297.575
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(144.936.976.275)	(566.004.094.655)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(29.724.640.978)	(8.532.797.080)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(49.459.214.375)	47.704.186.559
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86.137.255.570	38.450.911.731
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(17.842.720)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		36.678.041.195	86.137.255.570

Đồng Nai, ngày 16 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc


Tsan Hsun Lin

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

4. Các Chi nhánh hạch toán độc lập và phụ thuộc của Công ty

Các Chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Đà Nẵng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị của công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Các khoản chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- ***Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II - tỉnh Đồng Nai:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05/4/2045.

- ***Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10/6/2013 và bằng 25% trên thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11/6/2013 đến hết ngày 05/4/2045.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế) và giảm 50% thuế TNDN trong 04 năm tiếp theo.

• **Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	315.259.507	521.776.078
- Tiền gửi ngân hàng	36.362.781.689	43.115.479.492
- Tiền đang chuyển	-	500.000.000
Cộng	36.678.041.196	44.137.255.570

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	40.000.000.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	40.000.000.000	

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	7.654.169.779	3.820.737.581
Cộng	7.654.169.779	3.820.737.581

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	14.307.120.945	90.186.000
- Nguyên liệu, vật liệu	87.776.462.514	40.576.053.804
- Công cụ, dụng cụ	444.006.068	1.527.499.998
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	65.672.585.759	45.779.117.745
- Thành phẩm	49.951.335.143	31.209.895.103
- Hàng hoá		243.929.879
- Hàng gửi bán		1.273.855.373
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	218.151.510.429	120.700.537.902

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	107.634.205.218	330.640.563.629	8.172.729.757	3.808.695.402	-	450.256.194.006
- Mua trong kỳ	-	9.714.756.757	1.473.900.000	29.862.000	-	11.218.518.757
- Đầu tư XDCB hoàn thành	852.836.183	-	-	-	-	852.836.183
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(731.882.625)	-	-	-	(731.882.625)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	108.487.041.401	339.623.437.761	9.646.629.757	3.838.557.402	-	461.595.666.321
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	28.305.275.376	187.606.608.132	4.284.475.260	3.427.113.327	-	223.623.472.095
- Số khấu hao trong kỳ	4.944.169.506	31.005.376.326	878.328.006	156.364.618	-	36.984.238.456
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(159.503.771)	-	-	-	(159.503.771)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	32.249.444.882	218.452.480.687	5.162.803.266	3.583.477.945	-	260.448.206.780
III. Giá trị còn lại						
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	79.328.929.842	143.033.955.497	3.888.254.497	381.582.075	-	226.632.721.911
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	75.237.596.519	121.170.957.074	4.483.826.491	255.079.457	-	201.147.459.541

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	-	168.862.919	168.862.919
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	168.862.919	168.862.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	104.132.134	104.132.134
- Số khấu hao trong kỳ	-	-	33.772.584	33.772.584
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	137.904.718	137.904.718
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	-	-	64.730.785	64.730.785
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	30.958.201	30.958.201

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào Công ty con	11.409.385.000	11.409.385.000
+ Công ty TNHH Tung Yang	11.409.385.000	11.409.385.000
- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	-	-
- Đầu tư dài hạn khác		94.200.000
+ Đầu tư cổ phiếu		-
+ Đầu tư trái phiếu		94.200.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(8.370.118.007)	(7.243.552.006)
Cộng	3.039.266.993	4.260.032.994

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trước hoạt động (CN Nhơn Trạch)		858.250.145
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ đã xuất dùng		8.398.099.117
- Khác	4.332.998.102	14.941.613
Cộng	4.332.998.102	9.271.290.875

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>273.615.926.701</i>	<i>276.141.053.729</i>
- Vay ngân hàng	273.615.926.701	276.141.053.729
- Vay cá nhân	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	273.615.926.701	276.141.053.729

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	1.610.947.010	736.208.227
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.366.066.702	7.551.187.954
- Thuế thu nhập cá nhân	33.950.988	327.842.792
- Các loại thuế khác	609.834.038	-
Cộng	3.620.798.738	8.615.238.973

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.961.290.554	-
- Kinh phí công đoàn	517.341	3.898.910
- Bảo hiểm xã hội	100.234.195	23.171.120
- Bảo hiểm y tế	17.165.047	15.092.720
- Phải trả về cổ phần hóa		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.371.977.427	3.520.459.029
+ Cổ tức chưa trả	21.360.349.877	3.371.733.500
+ Khác	11.627.550	148.725.529
Cộng	24.451.184.564	3.562.621.779

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Số đầu năm
- Doanh thu bán hàng	724.314.837.409	760.850.942.735
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.685.092.392	22.155.472.575
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	760.999.929.801	783.006.415.310

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2010	Số đầu năm
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	157.066.616	-
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		-
Thuế TTĐB		-
Thuế xuất khẩu		-
Cộng		-

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Số đầu năm
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	724.157.770.793	760.850.942.735
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	36.685.092.392	22.155.472.575
Cộng	760.842.863.185	783.006.415.310

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Số đầu năm
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.899.641.841	569.247.022
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	623.648.712.911	637.812.935.193
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.755.449.033	1.560.783.080
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.682.708.142)
Cộng	661.303.803.785	633.260.257.153

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Số đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.875.861.020	8.130.562.145
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.875.861.020	8.130.562.145

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan có mối quan hệ kinh doanh với Công ty trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan

Công ty TNHH Tung Yang

Bloomy International L.L.C

Mối quan hệ

Công ty con

Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang)

Đồng Nai, ngày 16 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Tsan Hsun Lin